

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
T PHỐ Đ
TỈNH L**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **71/2022/DS - ST**

Ngày: 17 - 10 - 2022

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng dân
sự vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN T PHỐ Đ - TỈNH L**

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Minh Thọ;

2. Bà Mai Lương Anh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Phú - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân T phố Đ, tỉnh L.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân T phố Đ - tỉnh L tham gia phiên tòa:
Bà Cao Thị Bích Hợp - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 10 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân T phố Đ - tỉnh L;
xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 219/2021/TLST - DS ngày
09 tháng 12 năm 2021 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”
theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 87/2022/QĐXXST - DS ngày 29
tháng 8 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 568/QĐST - DS ngày 19
tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Phạm Xuân S**, bà **Nguyễn Thị L**.

Địa chỉ: Số 1/4 Bis (số mới 1/24/7), đường N, Phường C, T phố Đ, tỉnh L.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Nguyễn Thị H**, Sinh năm 1970.

Địa chỉ: Số 297, đường H, Phường K, T phố Đ, tỉnh L (Theo văn bản ủy
quyền số 5042, quyền số 07/2021 TP/CC - SCC/HĐGD ngày 20/12/2021) - có
mặt.

Bị đơn: Bà **Lê Thị Đ**, Sinh năm: 1966.

Ông **Lê Văn T**, Sinh năm: 1962.

Địa chỉ thường trú: Số 18/64, đường Đ, Phường D, T phố Đ, tỉnh L.

Địa chỉ hiện trú: Số 51/2, đường V, Phường Q, T phố Đ, tỉnh L (vắng mặt).

Người làm chứng: Bà **Lê Thị H**, ông **Trương Minh T**

Địa chỉ: Số 24/30B, đường X, Phường C, T phố Đ, tỉnh L (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/12/2021, bản tự khai và trình bày của nguyên đơn ông Phạm Xuân S, bà Nguyễn Thị L thì: Do bà Lê Thị Đ là đồng nghiệp trước đây của ông Phạm Xuân S, khi bà Đ cần tiền để lo cho gia đình nên đã nhiều lần mượn tiền của vợ chồng ông bà. Cụ thể: Ngày 26/03/2015 bà Đ ký nhận mượn ông S số tiền 190.000.000đ, ngày 26/07/2015 mượn số tiền 100.000.000đ và mượn thêm 10.000.000đ (tổng là 300.000.000đ); ngày 15/9/2017 bà Đ mượn số tiền 190.000.000đ, ngày 27/10/2017 mượn số tiền 110.000.000đ. Tổng cộng bà Đ đã ký giấy mượn của vợ chồng ông bà số tiền gốc là 600.000.000đ (*Sáu trăm triệu đồng*), khi bà Đ vay mượn tiền thì bà Đ bảo là để lo kinh tế gia đình, vì chỗ đồng nghiệp thân quen của ông S nên vợ chồng ông S, bà L không thỏa thuận lãi suất. Quá trình vợ chồng ông S, bà L đưa tiền cho bà Đ thì mặc dù giấy vay mượn một mình bà Đ ký nhận, nhưng ông T biết việc bà Đ vay mượn tiền và số tiền bà Đ vay mượn là để lo kinh tế gia đình.

Bà Đ cho rằng đã trả nợ gốc và lãi cho vợ chồng ông bà như bà Đ đã trình bày là không đúng. Ông S, bà L không đồng ý với trình bày của bà Đ.

Giữa năm 2020 gia đình ông S, bà L cần tiền để sửa nhà nên đã yêu cầu bà Đ trả số nợ trên. Nhưng nhiều lần yêu cầu mà bà Đ không trả, nên nay vợ chồng ông S, bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà Đ, ông T có trách nhiệm trả số tiền nợ như đã nêu trên là 600.000.000đ (*Sáu trăm triệu đồng*), vợ chồng ông bà không yêu cầu tính lãi suất của khoản nợ trên.

Bà Nguyễn Thị H là người đại diện ủy quyền cho ông S, bà L trình bày: Thống nhất với ý kiến trình bày của ông S, bà L. Thống nhất yêu cầu vợ chồng bà Đ, ông T có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông S, bà L số tiền nợ gốc 600.000.000đ (*Sáu trăm triệu đồng*).

Theo bản tự khai và trình bày của bị đơn bà Lê Thị Đ thì: Bà thừa nhận quá trình có ký nhận tiền của ông S (lúc đó là xếp của bà) tổng cộng là 600.000.000đ (*Sáu trăm triệu đồng*) theo các giấy tờ do ông S đã cung cấp cho Tòa án. Bà không phải vay tiền của ông S, bà L mà lúc đó ông S là xếp của bà, ông S nhờ bà lấy tiền để đưa cho vay lấy tiền lời, bà đã nhận các lần tiền trên đưa ra chợ Đ cho vay lấy tiền lãi dùm cho ông S, lãi suất là 5%/tháng tiền lãi thu được bà đã giao cho ông S hết, còn tiền gốc thì bà đưa cho nhiều người ở chợ vay lại và họ giật nợ của bà. Việc giao dịch thỏa thuận tiền lãi giữa bà và ông S là thỏa thuận miệng.

Trong quá trình bà nhận tiền của ông S, bà L thì bà đã trả cho ông S, bà L số tiền gốc 02 lần mỗi lần 100.000.000đ, tổng 02 lần là 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*) cho đến khi vợ chồng ông S biết bà bị giật nợ nên đã đến gặp bà và

thỏa thuận cho bà trả dần tiền gốc mỗi tháng là 5.000.000đ (Năm triệu đồng) và bắt đầu trả từ tháng 8 năm 2018, mỗi tháng trả 5.000.000đ cho đến tháng 7 năm 2021, tổng cộng bà trả thêm được 165.000.000đ (Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng). Tổng số nợ hiện bà còn nợ lại là 235.000.000đ (Hai trăm ba mươi lăm triệu đồng). Quá trình bà trả tiền cho ông S, bà L do tin tưởng nên bà không viết giấy tờ gì. Nên không có chứng cứ để cung cấp cho Tòa án.

Do từ tháng 8 năm 2021 đến nay, bà đã nghỉ việc và công ty không trả lương nên bà không có khả năng trả nợ tiếp và bà có xin trả dần từ tháng 01/2022, mỗi tháng sẽ trả dần 5.000.000đ (Năm triệu đồng).

Việc bà nhận nợ của ông S, bà L chồng bà là ông T không hay biết và không liên quan đến việc bà nợ nần. Hiện nay bà và ông T đã sống ly thân. Hiện hộ khẩu thường trú của bà và ông T tại số 18/64, đường Đ Duy Từ, Phường 4, T phố Đ.

Số tiền 200.000.000đ, bà đưa trực tiếp cho bà L và đưa tại nhà của bà L có em gái bà là bà Lê Thị H (địa chỉ 24/30B, Nhà Chung, Phường 3, T phố Đ) làm chứng vì hôm đó bà H chở bà đến để đưa tiền cho bà L.

Còn những lần bà đưa số tiền 5.000.000đ thì có những đợt bà đưa cho ông S và cũng có những đợt đưa tiền cho bà L, có những đợt bà giao cho ông S ở cơ quan, cũng có những đợt đưa đến nhà giao cho ông S và đưa bà cho L (đa số là đưa ở nhà của ông S). Quá trình giao tiền tại cơ quan có sự chứng kiến của ông Đ Văn Điều (là bảo vệ cơ quan bà tại Công ty cổ phần Du Lịch Cư xá Latulip ở chợ Đ), địa chỉ nhà của ông Điều ở đâu thì bà không rõ, hiện tại ông Điều không còn làm bảo vệ nữa vì công ty đã giải thể. Một số lần giao tiền có em rể của bà là ông Trương Minh T (là chồng của bà H) làm chứng. Ngoài ra không còn có ai làm chứng nữa..

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông S, bà Đ khởi kiện thì bà thống nhất hiện nay bà còn nợ số tiền còn lại là 235.000.000đ (Hai trăm ba mươi lăm triệu đồng) và bà xin không trả lãi, vì hiện tại bà đang rất khó khăn.

Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đã triệu tập các bên đương sự để làm việc và hòa giải nhưng bị đơn bà Đ chỉ đến làm việc vào ngày 29/12/2021, sau đó thì bà Đ vắng mặt. Còn ông T và người làm chứng bà H, ông T vắng mặt và Tòa án đã tổng đạt, niêm yết các thủ tục tố tụng hợp lệ đối với bị đơn, người làm chứng trong quá trình giải quyết vụ án. Do bị đơn và người làm chứng vắng mặt nên không tiến hành đối chất và hòa giải được.

Tại phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị H là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Yêu cầu Tòa án căn cứ các quy định của pháp luật buộc vợ chồng bà Lê Thị Đ và ông Lê Văn T cùng liên đới có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông S, bà L số tiền nợ gốc đã vay là 600.000.000đ. Ngoài ra ông S, bà L không có yêu cầu gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân T phố Đ phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án của Thẩm phán, đương sự và Hội Đồng xét xử. Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà Lê Thị Đ có trách nhiệm thanh toán cho ông S, bà L số tiền nợ gốc là 600.000.000đ. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu ông Lê Văn T phải liên đới trả nợ cùng bà Đ. Do ông S, bà L không yêu cầu trả lãi nên không buộc bà Đ phải trả lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Xuất phát từ việc giữa nguyên đơn ông Phạm Xuân S, bà Nguyễn Thị L và bị đơn bà Lê Thị Đ có xác lập giao dịch dân sự vay mượn tiền, do quá trình bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên các bên phát S tranh chấp. Quá trình bên cho vay ông S, bà L khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà Đ, ông T có trách nhiệm trả lại số tiền nợ gốc đã vay. Do vậy có đủ cơ sở xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân T phố Đ, tỉnh L có thẩm quyền giải quyết tranh chấp nói trên.

[2] Về tố tụng: Qua xác minh tại Công an Phường 4 và Công an Phường 8 đã xác định được bị đơn bà Lê Thị Đ, ông Lê Văn T có đăng ký thủ tục thường trú tại số 18/64, đường Đ, Phường D, T phố Đ và hiện tạm trú tại địa chỉ 51/2, đường Vạn Hạnh, Phường 8, T phố Đ, Tòa án đã triệu tập hợp lệ đối với bị đơn, nhưng tại phiên tòa bị đơn vắng mặt và Tòa án cũng đã triệu tập hợp lệ đối với người làm chứng, nhưng người làm chứng vắng mặt, nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt bị đơn và người làm chứng theo thủ tục chung là phù hợp.

[3] Về nội dung:

[3.1] Theo tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp xác định được quá trình bà Lê Thị Đ đã ký nhận vay nợ của ông S, bà L nhiều lần cụ thể: Ngày 26/03/2015 bà Đ ký nhận mượn nợ số tiền 190.000.000đ, ngày 26/07/2015 mượn số tiền 100.000.000đ và mượn thêm 10.000.000đ (tổng là 300.000.000đ); ngày 15/9/2017 bà Đ mượn số tiền 190.000.000đ, ngày 27/10/2017 mượn số tiền 110.000.000đ. Tổng cộng các lần bà Đ đã ký giấy mượn nợ của vợ chồng ông S, bà L là 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng), các giấy mượn nợ do bà Lê Thị Đ ký nhận.

[3.2] Quá trình nguyên đơn ông S, bà L khởi kiện buộc bà Lê Thị Đ cùng chồng là ông Lê Văn T cùng có trách nhiệm trả nợ số tiền nêu trên cho ông S, bà L, vì theo trình bày của nguyên đơn cho rằng mặc dù giấy nhận nợ một mình bà Đ ký nhận khoản tiền trên, nhưng mục đích vay để lo kinh tế gia đình. Tuy nhiên, qua làm việc với bị đơn bà Đ cho rằng việc bà nhận nợ khoản tiền trên là để mang cho người khác vay lại lấy tiền lời và tiền lời bà Đ đã giao lại cho ông S, việc vay nợ của bà Đ thì ông T không hay biết. Trong giấy nhận nợ giữa hai bên không có nêu rõ mục đích bà Đ vay tiền để làm gì. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ ông T đến để làm việc nhưng anh T đã không có mặt và không có văn bản trình bày ý kiến. Do đó việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Lê Văn T cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ cùng bà Đ là không có cơ sở chấp nhận.

[3.3] Xét lời trình bày của phía nguyên đơn cùng các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp phù hợp với tài liệu chứng cứ Tòa án đã thu thập được, nên có căn cứ xác định giữa nguyên đơn ông S, bà L và bị đơn bà Đ đã xác lập giao dịch vay mượn tiền nhiều lần, việc giao dịch vay nợ là xảy ra trong thực tế. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Đ cũng đã thừa nhận nợ, bà Đ cho rằng sau khi vay tiền bà đã trả nợ nhiều lần cho ông S và bà L, nhưng bà Đ không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì về việc đã trả nợ cho ông S, bà L. Ngoài ra quá trình bà Đ cho rằng khi trả nợ có sự chứng kiến của em gái và em rể bà là bà Lê Thị H và ông Trương Minh T, Tòa án đã triệu tập hợp lệ người làm chứng; tuy nhiên bà H, ông T vắng mặt và cũng không trình bày ý kiến làm chứng gửi cho Tòa án.

Vì vậy, đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn bà Lê Thị Đ có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc 600.000.000đ (*Sáu trăm triệu đồng*) là có cơ sở được chấp nhận.

[3.4] Về tiền lãi: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông S, bà L không yêu cầu bị đơn trả tiền lãi suất, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Với những nhận định trên cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Xuân S, bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu bị đơn bà Lê Thị Đ có trách nhiệm trả lại số tiền nợ gốc là 600.000.000đ (*Sáu trăm triệu đồng*) theo các giấy nhận nợ do bà Lê Thị Đ đã ký nhận. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Lê Văn T (chồng của bà Đ) cùng liên đới trả khoản nợ nêu trên.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên ông S, bà L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán cho ông S, bà L.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 463, 466, 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” của nguyên đơn ông Phạm Xuân S, bà Nguyễn Thị L đối với bị đơn bà Lê Thị Đ.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu ông Lê Văn T (chồng bà Đ) cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ.

Tuyên xử:

1/Buộc bà Lê Thị Đ phải có trách nhiệm trả cho ông Phạm Xuân S, bà Nguyễn Thị L số tiền nợ gốc là 600.000.000đ (*Sáu trăm triệu đồng*) theo giấy nhận nợ các ngày 26/03/2015, ngày 26/07/2015, ngày 15/9/2017 và ngày 27/10/2017.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/Về án phí: Bà Lê Thị Đ phải chịu 28.000.000đ (*Hai mươi tám triệu đồng*) án phí Dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông S, bà L số tiền 14.000.000đ (*Mười bốn triệu đồng*) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001326 ngày 09/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự T phố Đ, tỉnh L.

3/Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 17/10/2022). Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày niêm yết Bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh L xét xử phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9

Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh L;
- VKSND tp. Đ;
- Chi cục THADS tp.Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đã ký

Trần Thị Lan

